BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHƯA HỢP NHẤT

Quí 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**900.825.006.399**	**781.187.229.322**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**101.654.600.080**	**92.732.327.324**
1.	Tiền	111		101.654.600.080	92.732.327.324
2.	Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**132.915.602.613**	**138.622.560.256**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	159.252.866.139	170.519.121.505
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(26.337.263.526)	(31.896.561.249)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**557.906.568.588**	**450.745.946.057**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	306.336.683.423	288.625.438.099
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	16.781.232.512	4.964.760.644
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	235.617.711.975	157.984.806.636
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(829.059.322)	(829.059.322)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**29.258.353.224**	**27.856.801.618**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	29.258.353.224	27.856.801.618
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**79.089.881.894**	**71.229.594.067**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	7.519.348.037	2.303.301.804
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		863.516.323	955.615.844
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10	81.800.311	3.000.000
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	70.625.217.223	67.967.676.419

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.148.941.978.414**	**2.145.938.320.850**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4.	Phải thu dài hạn khác	218			-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**728.516.102.303**	**772.945.094.438**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	674.139.314.737	714.195.090.277
	Nguyên giá	*222*		1.113.803.075.545	*1.122.423.332.013*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(439.663.760.808)	*(408.228.241.736)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	9.249.197.703	11.231.556.573
	Nguyên giá	*225*		23.890.768.666	*23.890.768.666*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		(14.641.570.963)	*(12.659.212.093)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	15.248.235.240	19.078.800.335
	Nguyên giá	*228*		16.802.521.867	*20.154.251.867*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(1.554.286.627)	*(1.075.451.532)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	29.879.354.623	28.439.647.253
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.16**	**257.040.326.265**	**262.211.533.407**
	Nguyên giá	241		279.448.439.795	278.948.439.795
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(22.408.113.530)	(16.736.906.388)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.122.024.166.003**	**1.064.962.782.537**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.17	473.226.379.562	469.809.521.512
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.18	295.472.049.573	260.856.533.757
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.19	387.392.881.094	368.363.871.494
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.20	(34.067.144.226)	(34.067.144.226)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**41.361.383.843**	**45.818.910.468**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.21	3.107.249.629	7.352.471.254
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	1.387.027.094	1.387.027.094
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.23	36.867.107.120	37.079.412.120
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.049.766.984.813**	**2.927.125.550.172**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**868.550.653.949**	**837.354.500.956**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**636.353.721.795**	**602.596.862.027**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.24	200.556.439.596	204.618.868.697
2.	Phải trả người bán	312	V.25	129.014.207.489	131.292.107.654
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.26	7.348.891.009	10.818.608.373
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.27	4.737.247.616	6.934.019.243
5.	Phải trả người lao động	315	V.28	4.158.577.343	12.895.318.000
6.	Chi phí phải trả	316	V.29	19.990.011.132	37.557.168.343
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.30	194.588.301.099	196.832.455.000
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.31	-	1.648.316.717
11.	Giao dịch lại mua bán chứng khoán	327		75.960.046.511	
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**232.196.932.154**	**234.757.638.930**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.32	22.481.131.743	24.531.675.907
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.33	206.459.019.549	206.672.301.747
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.34	2.908.010.637	2.908.010.637
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.35	348.770.225	645.650.639
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.181.216.330.864**	**2.089.771.049.215**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**2.165.671.634.116**	**2.086.367.916.322**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.36	482.125.000.000	475.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.36	1.390.419.962.400	1.366.907.462.400
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.36	69.388.382.902	69.388.382.902
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.36	23.739.829.003	13.410.665.221
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.36	20.625.764.097	10.296.600.315
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.36	179.372.695.714	151.364.805.484
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**15.544.696.748**	**3.403.132.893**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.37	15.544.696.748	3.403.132.893
2.	Nguồn kinh phí	432			-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.049.766.984.813**	**2.927.125.550.171**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Trương Như Nguyên	**Nguyễn Minh Nguyệt**	**Đỗ Văn Minh**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**